

## CTCP Ô tô Giải Phóng

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 3,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -2.9%     | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 27.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼24.3  -46.9% |
| YoY: ▲ 10.2  59.0% |

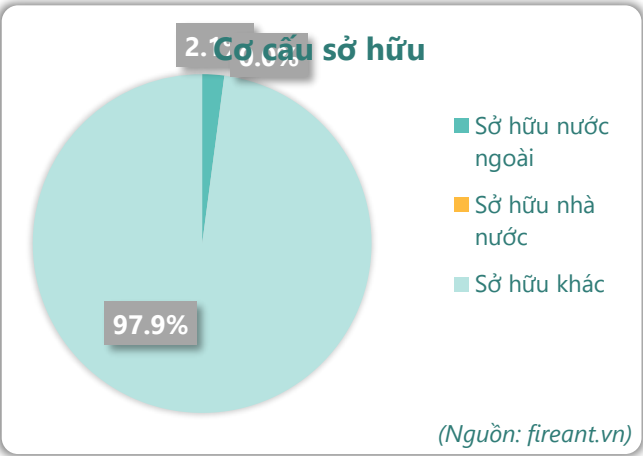
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| -3.91             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼2.16  -124% |
| YoY: ▲ 0.11  2.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| -3.91                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼2.16  -124%    |
| YoY: ▲ 0.11  2.6%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| -3.5%                    |
| YoY: +/-▲ 37.5%          |

|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2025     |
| 25.1%           |
| YoY: +/-▼ 22.1% |

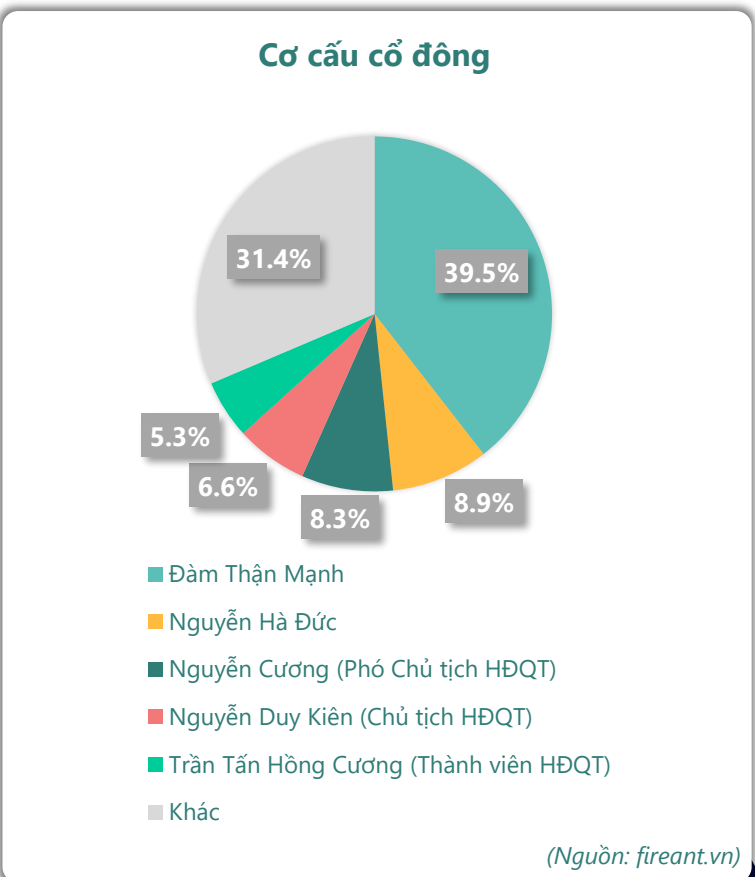
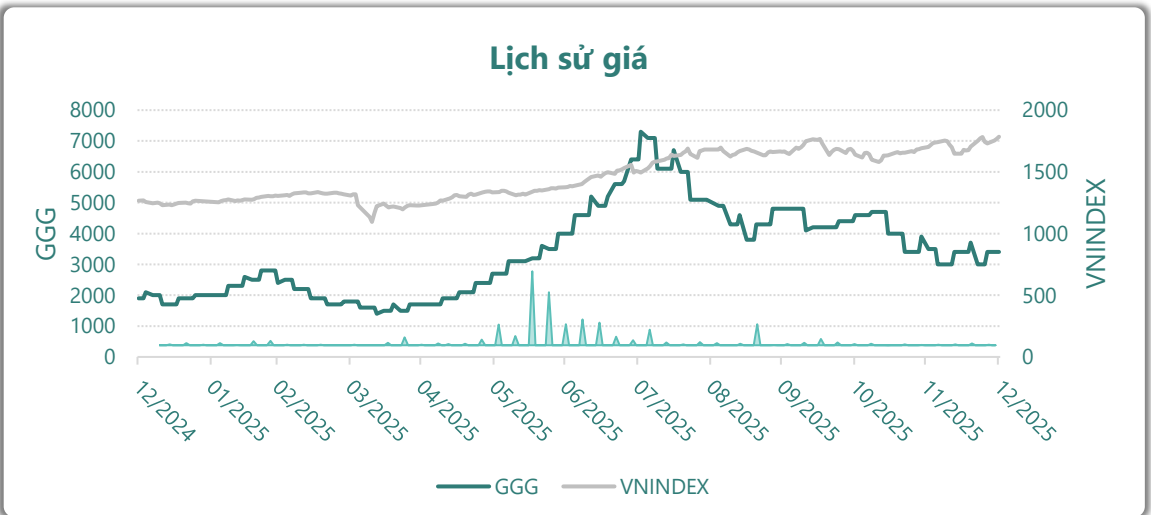
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 1,400 - 7,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 100           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 29,388,589    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,295         |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.1%          |
| Beta                  | 0.52          |
| EPS                   | -500          |
| P/E                   | -6.8          |



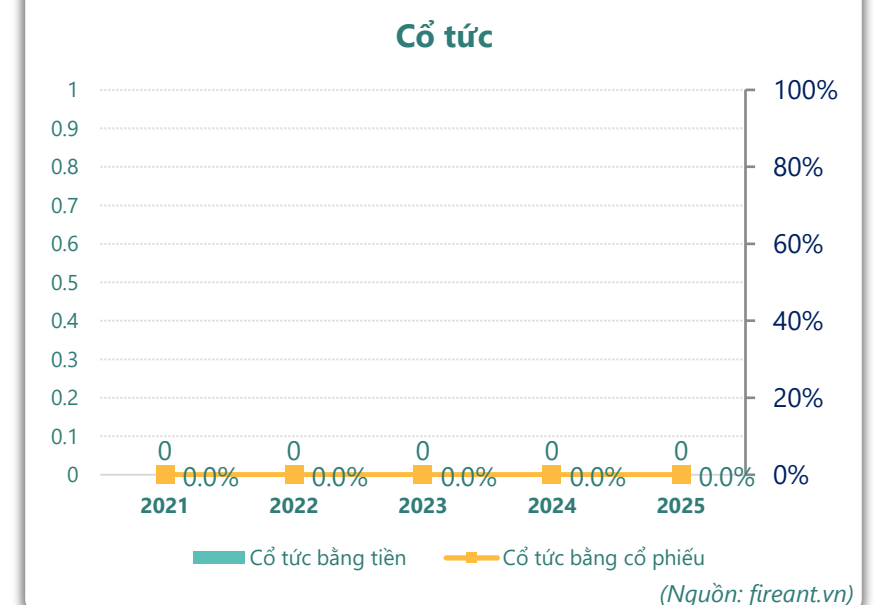
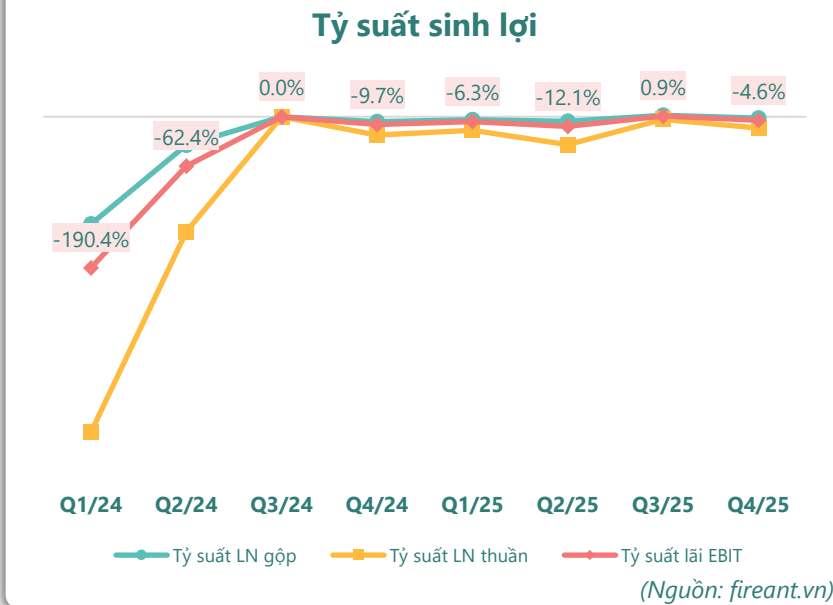
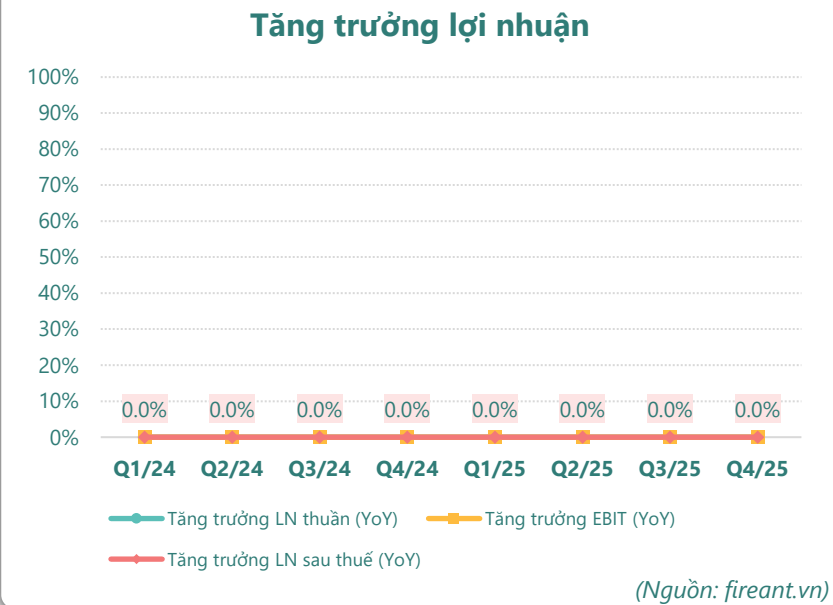
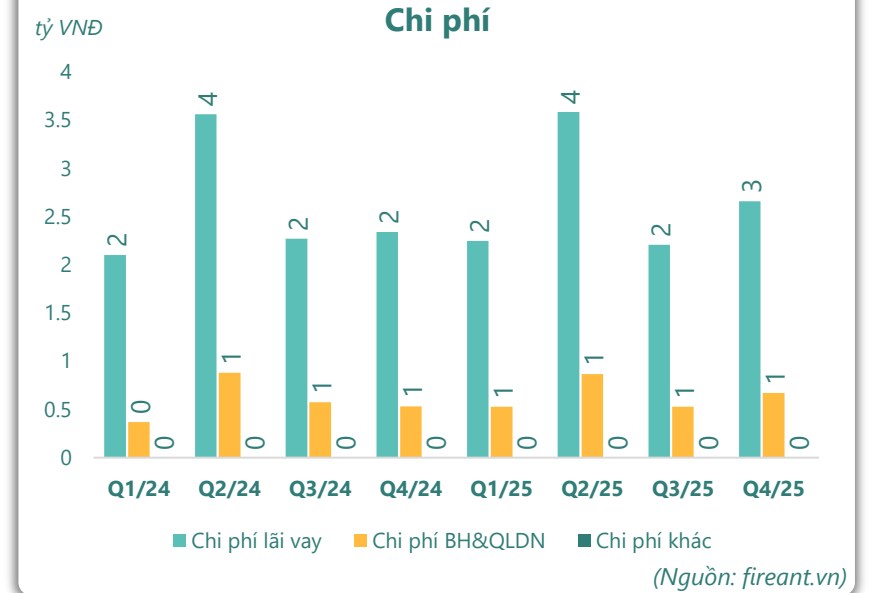
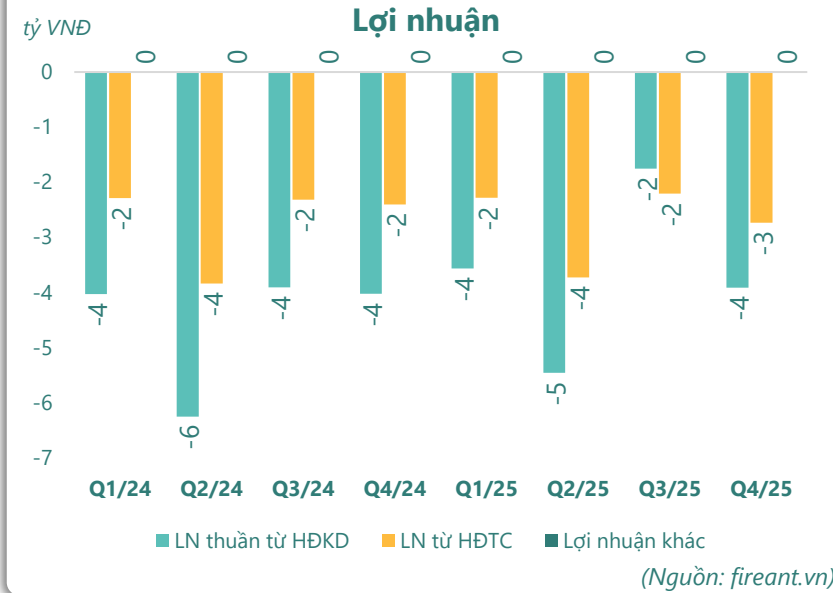
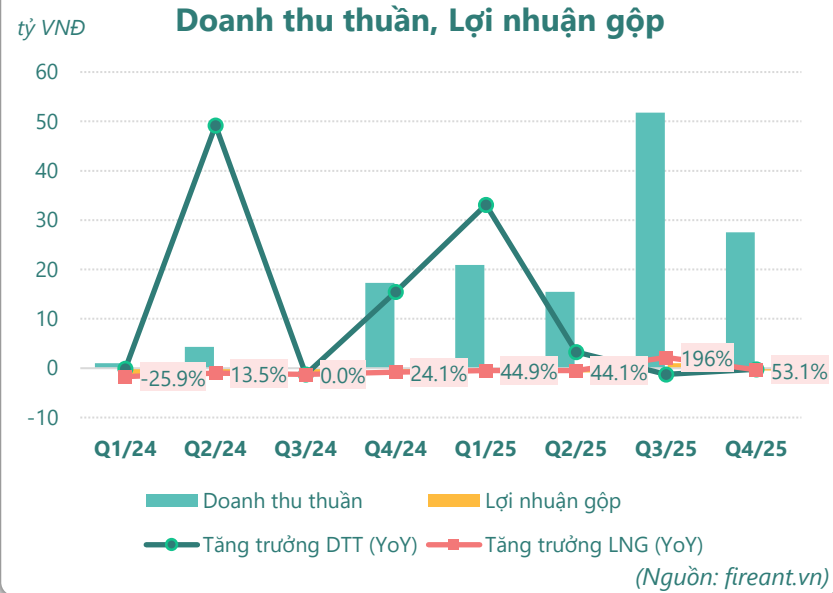
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 116               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 93.4  411% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| -14.7              |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 4.80  24.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| -14.7               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 4.80  24.8%  |



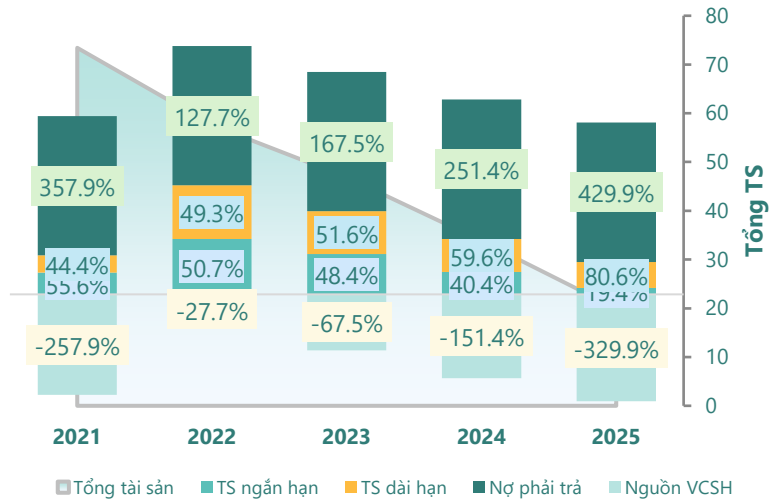
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

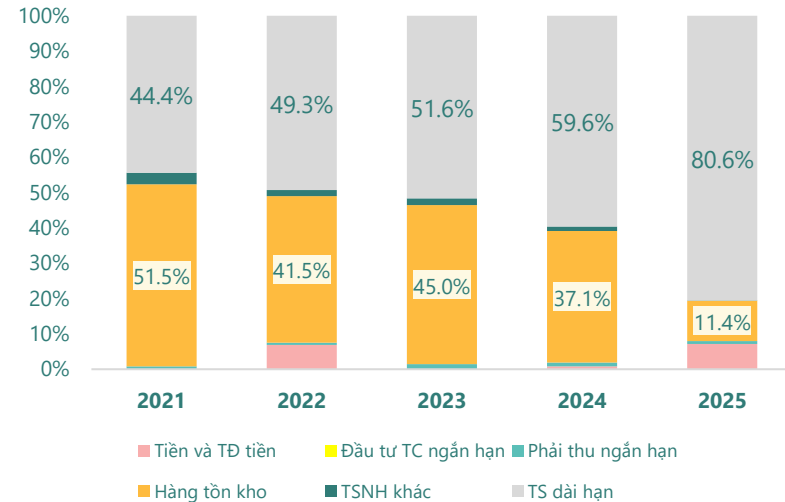
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

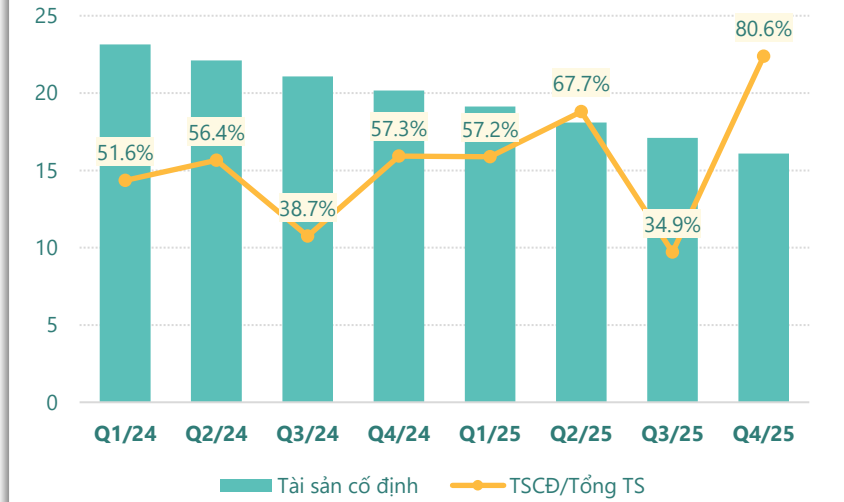
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

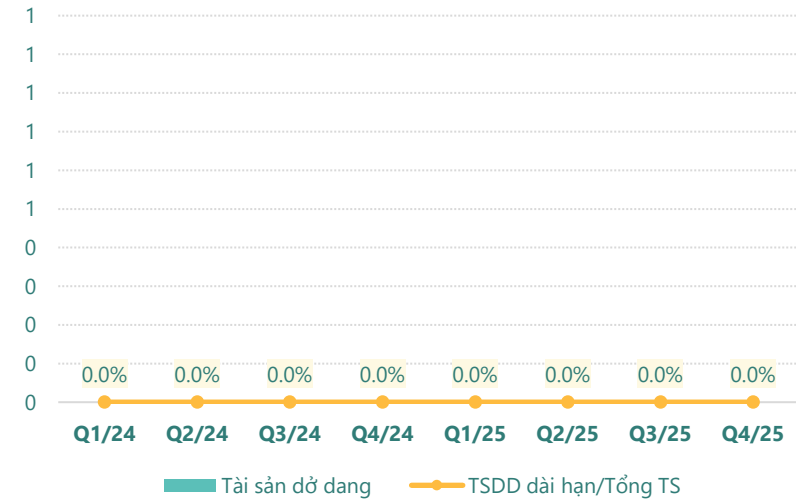
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

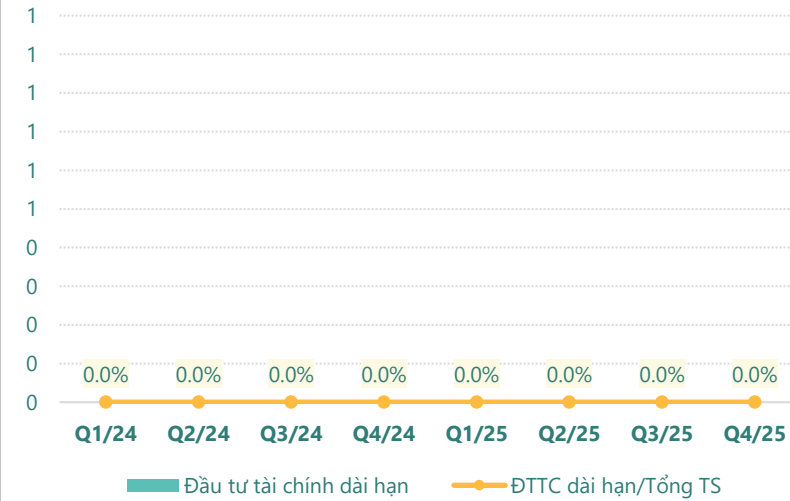
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

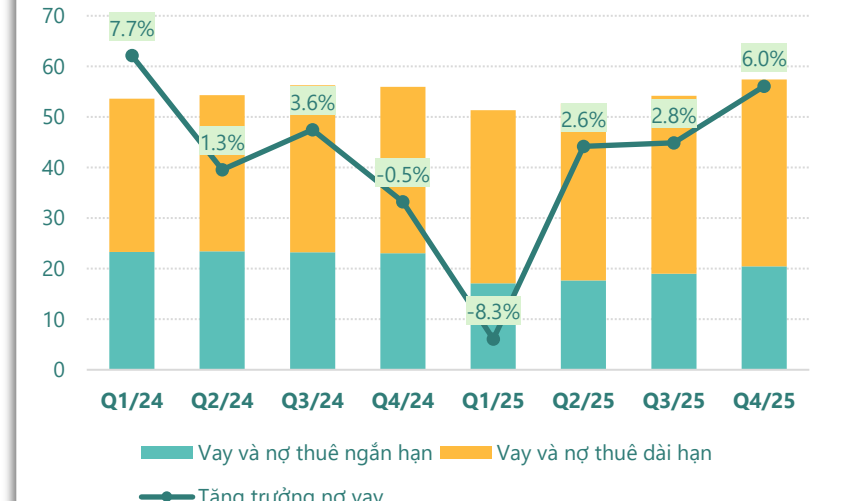
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

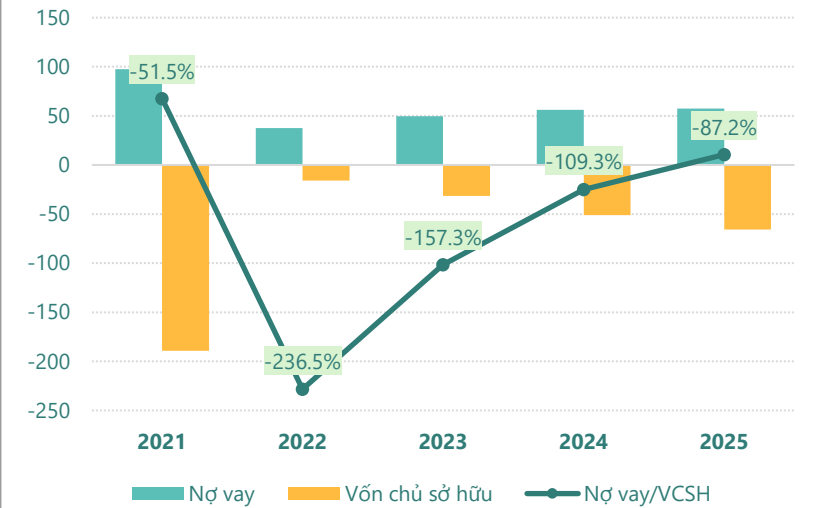


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

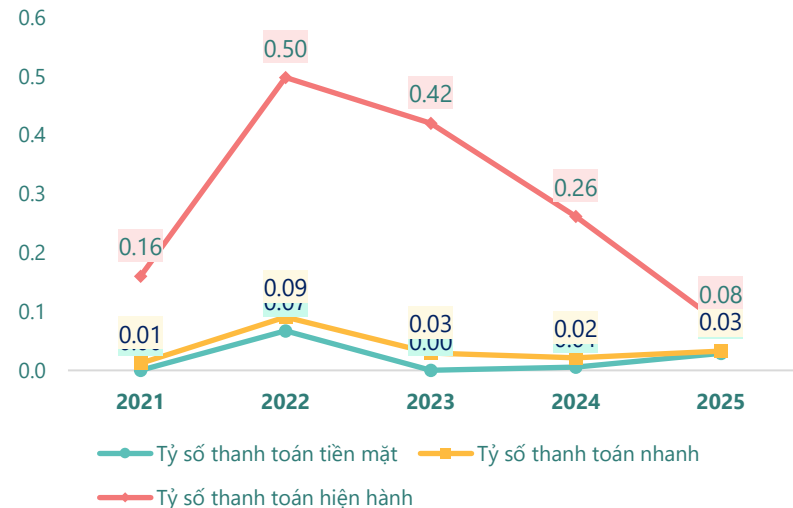
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



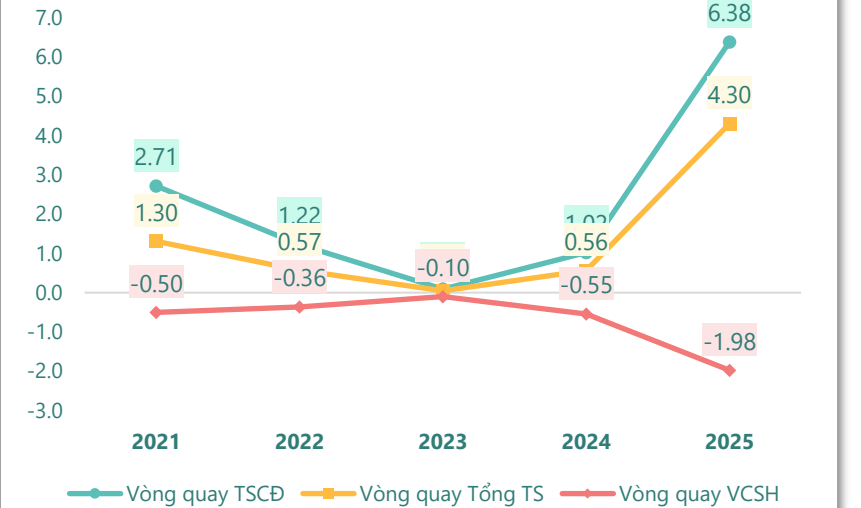
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



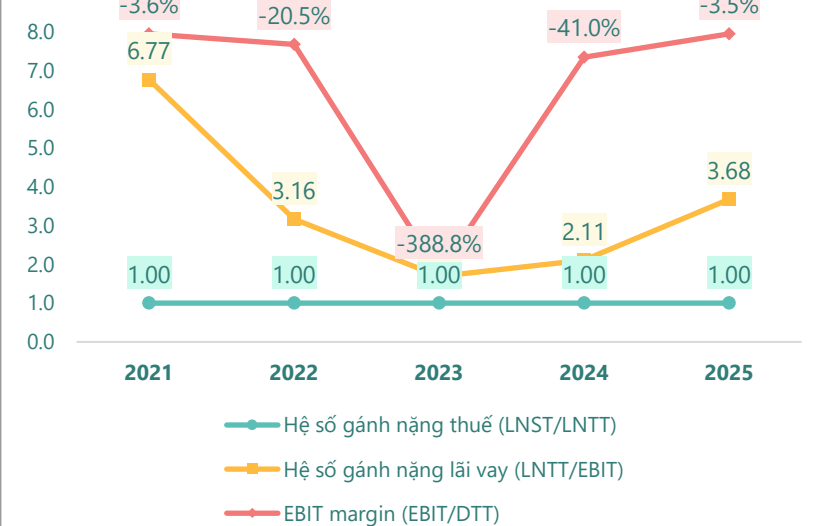
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



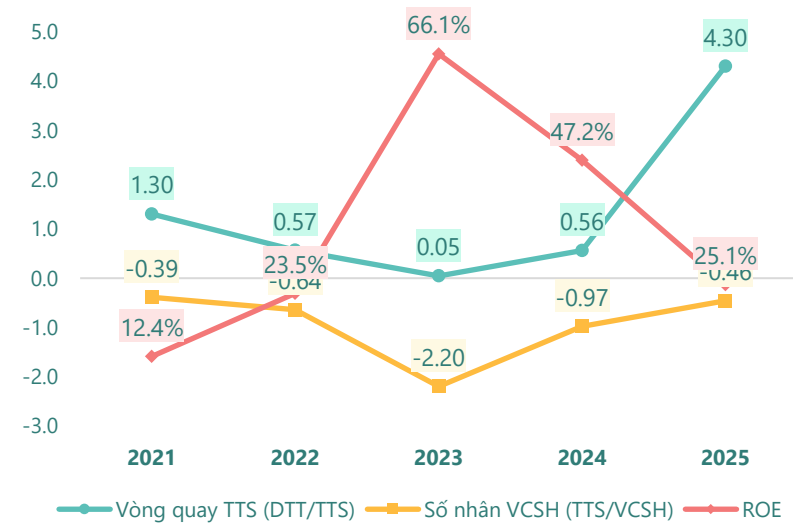
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



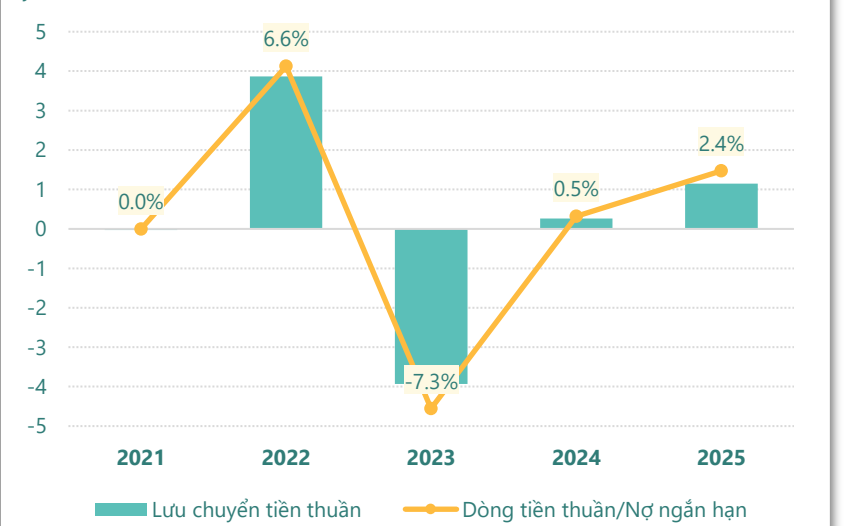
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 27.5  | 17.3  | 59.0%        | 116   | 22.6  | 411%         |
| Giá vốn hàng bán      | 28.0  | 18.4  | 52.2%        | 117   | 29.0  | 303%         |
| Lợi nhuận gộp         | -0.51 | -1.09 | 53.2%        | -1.14 | -6.36 | 82.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.00  | 0.00  |              | 0.00  | 0.00  | 51.8%        |
| Chi phí TC            | 2.73  | 2.40  | 13.9%        | 11.0  | 10.8  | 1.0%         |
| Chi phí lãi vay       | 2.66  | 2.34  | 13.6%        | 10.7  | 10.3  | 4.1%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0.06  | 0.05  | 12.1%        | 0.38  | 0.33  | 17.6%        |
| Chi phí QLDN          | 0.62  | 0.49  | 25.6%        | 2.21  | 2.02  | 9.5%         |
| LN thuần từ HĐKD      | -3.91 | -4.02 | 2.6%         | -14.7 | -19.5 | 24.8%        |
| Lợi nhuận khác        | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| LN trước thuế         | -3.91 | -4.02 | 2.6%         | -14.7 | -19.5 | 24.8%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -3.91 | -4.02 | 2.6%         | -14.7 | -19.5 | 24.8%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -3.91 | -4.02 | 2.6%         | -14.7 | -19.5 | 24.8%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.60 | 2.49  | 6.48  | 0.70  | 1.99  | -1.48 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00  | -0.12 | 0.00  | 0.00  | -0.04 | 0.00  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.15  | -2.16 | -6.48 | -0.75 | -0.47 | 1.20  |
| Tiền đầu kỳ             | 0.51  | 0.06  | 0.28  | 0.27  | 0.22  | 1.70  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -0.45 | 0.21  | 0.00  | -0.05 | 1.47  | -0.27 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0.06  | 0.28  | 0.27  | 0.22  | 1.70  | 1.43  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 20.0                | 33.8                | -40.9%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 3.88                | 13.7                | -71.6%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 1.43                | 0.28                | 418%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 0.17                | 0.38                | -54.5%   |
| Hàng tồn kho                | 2.27                | 12.6                | -81.9%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.01                | 0.44                | -98.6%   |
| Tài sản dài hạn             | 16.1                | 20.2                | -20.2%   |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 16.1                | 20.2                | -20.2%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                   | 0                   |          |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 85.8                | 85.0                | 1.0%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 48.8                | 52.1                | -6.2%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 20.4                | 23.1                | -11.4%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.20                | 3.24                | -32.2%   |
| Nợ dài hạn                  | 37.0                | 32.9                | 12.5%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 37.0                | 32.9                | 12.5%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | -65.9               | -51.2               | -28.7%   |
| Vốn chủ sở hữu              | -65.9               | -51.2               | -28.7%   |
| Vốn điều lệ                 | 294                 | 294                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

